Biểu số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 15/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Vĩnh Thủy)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Trong đó		
				NS trung ương	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
	TỔNG THU	**153.759,00**	**159.532,92**	**2.249,09**	**3.693,48**	**153.590,35**
I	**Các khoản thu cấp xã 100%**	**5.130,00**	**5.130,00**	**0,00**	**0,00**	**5.130,00**
1	Phí, lệ phí	215,00	215,00			215,00
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	400,00	400,00			400,00
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5,00	5,00			5,00
4	Lệ phí trước bạ	4.445,00	4.445,00			4.445,00
5	Thu khác	65,00	65,00			65,00
II	**Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã**	**13.814,00**	**19.587,92**	**2.249,09**	**3.693,48**	**13.645,35**
1	Thuế CTN& DV NQD	4.209,00	4.209,00			4.209,00
2	Thuế thu nhập cá nhân	380,00	380,00			380,00
3	Thu tiền thuê đất	225,00	225,00	33,00		192,00
4	Thu tiền sử dụng đất	9.000,00	14.773,92	2.216,09	3.693,48	8.864,35
III	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**134.815,00**	**134.815,00**	**0,00**	**0,00**	**134.815,00**
1	Thu bổ sung cân đối	88.282,00	88.282,00			88.282,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	46.533,00	46.533,00			46.533,00
IV	**Thu chuyển nguồn**	**0,00**	**0,00**	**0,00**		**0,00**

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ VĨNH THỦY NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 15/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Vĩnh Thủy)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSNN	**153.590,35**	
I	**Chi xây dựng cơ bản**	**11.677,35**	
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	2.883,00	
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	8.794,35	
II	**Chi thường xuyên (1)**	**93.238,00**	
1	Chi Quốc phòng, an ninh	410,70	
2	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	33.236,01	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số	4.633,31	
4	Chi Khoa học và công nghệ chuyển đổi số	275,40	
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	185,88	
6	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	104,36	
7	Chi SN phát thanh- truyền hình	105,33	
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	320,00	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	6.194,86	
10	Sự nghiệp QLHC, NN, Đảng, đoàn thể	12.720,91	
11	Chi đảm bảo xã hội	8.689,84	
12	Chi khác ngân sách	561,18	
13	Kinh phí thực hiện CCTL	24.562,22	
14	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 245/2025/NQ-QH	1.238,00	
III	**Dự phòng ngân sách**	**2.142,00**	
IV	**Chi bổ sung có mục tiêu**	**46.533,00**	
	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	**46.533,00**	
1	Chính sách trung ương ban hành	39.828,42	
2	Chính sách địa phương ban hành	6.704,59	

- Kinh phí trên đã bao gồm đã giảm trừ: 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 dành để thực hiện cải cách tiền lương 1.341 triệu đồng; 40% số thu học phí 349 triệu đồng; ước tăng thu 2025 dành thực hiện CCTL 0 triệu đồng.
- Giao số tiết kiệm 10% tăng thêm theo Nghị quyết 245/2025/NQ-QH để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội là 1.238 triệu đồng, sẽ thực hiện sau khi có hướng dẫn của Bộ Tài chính

Biểu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 15/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Vĩnh Thủy)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chi tiết sự nghiệp	Tổng cộng	VP Đảng ủy	VP HĐND & UBND	UBMT TQ	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm dịch tổng hợp	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc xã quản lý	UBND xã điều hành	Ghi chú
A	B	1=2+…+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CHI	**153.590,35**	**6.746,89**	**14.538,59**	**3.852,75**	**2.924,90**	**52.273,76**	**1.185,08**	**1.023,33**	**50.616,70**	**20.428,36**	
A	**TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**107.057,35**	**5.377,89**	**7.817,69**	**2.810,35**	**2.924,90**	**15.549,70**	**1.185,08**	**1.023,33**	**50.013,50**	**20.354,93**	
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**11.677,35**									**11.677,35**	**Có QĐ phân bổ riêng**
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**93.238,00**	**5.377,89**	**7.817,69**	**2.810,35**	**2.924,90**	**15.549,70**	**1.185,08**	**1.023,33**	**50.013,50**	**6.535,58**	
1	**Chi Quốc phòng, an ninh**	**410,70**		**410,70**								
1.1	**Chi quốc phòng**	**205,35**		**205,35**								
.-	Chi hoạt động	205,35		205,35								
1.2	**Chi an ninh**	**205,35**		**205,35**								
.-	Chi hoạt động	205,35		205,35								
2	**Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo**	**33.236,01**	**-**	**-**	**-**	**-**	**510,00**	**-**	**-**	**32.544,96**	**181,05**	
2.1	*Lương theo biên chế*	*26.990,89*								*26.990,89*		
2.2	*Phân bổ theo định mức biên chế giáo viên*	*3.295,08*								*3.295,08*		
2.3	*Kinh phí hoạt động sự nghiệp giáo dục*	*1.897,79*	-	-	-	-	*210,00*	-	-	*1.506,74*	*181,05*	
-	Kinh phí bổ sung cho các đơn vị trường học	*1.506,74*								1.506,74		
-	Kinh phí hoạt động của ngành theo cấp học	*110,00*					110,00					
+	Mầm non	*30,00*					30,00					
+	Tiểu học	*30,00*					30,00					
+	Trung học cơ sở	*50,00*					50,00					
-	Kinh phí bồi dưỡng học sinh giỏi	100,00					100,00					
-	Kinh phí hoạt động SNGD còn lại	181,05									181,05	
2.4	Kinh phí khen thưởng	300,00					300,00					
2.5	*Chế độ chính sách*	*752,24*	-	-	-	-	-	-	-	*752,24*		
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 238	579,74								579,74		Chi tiết theo biểu số 04
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non	24,76								24,76		Chi tiết theo biểu số 04
-	Học bổng, chi phí học tập cho HS khuyết tật	147,74								147,74		Chi tiết theo biểu số 04
3	**Chi sự nghiệp y tế**	**4.633,31**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.511,22**	**-**	**-**	**-**	**122,09**	
3.1	*Kinh phí hỗ trợ công tác phòng chống dịch, kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm tra các cơ sở y tế tư nhân trên địa bàn*	*30,00*					*30,00*					
3.2	*KP mua BHYT cho các đối tượng BTXH theo nghị định số 20/2020/NĐ-CP của Chính phủ*	*4.481,22*					*4.481,22*					

STT	Chi tiết sự nghiệp	Tổng cộng	VP Đảng ủy	VP HĐND & UBND	UBMT TQ	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm dịch tổng hợp	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc xã quản lý	UBND xã điều hành	Ghi chú
3.3	*Kinh phí sự nghiệp y tế còn lại chưa phân bổ*	*122,09*									*122,09*	
4	**Chi khoa học CN và chuyển đổi số**	**275,40**	**20,00**	**20,00**	**20,00**	**20,00**	**155,40**	**20,00**	**20,00**	**-**	**-**	
4.1	*Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*135,40*					*135,40*					
4.2	*Kinh phí mua phần mềm Quản lý tài sản, phí duy trì phần mềm kế toán hàng năm*	*140,00*	*20,00*	*20,00*	*20,00*	*20,00*	*20,00*	*20,00*	*20,00*			
5	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**104,36**	-	-	-	-	-	-	**104,36**	-	-	
	Kinh phí tổ chức các cuộc thi tại xã, kinh phí tham gia thi đấu cấp trên	104,36							104,36			
6	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**185,88**	**-**	**-**	**-**	**-**	**50,00**	**-**	**135,88**	**-**	**-**	
6.1	*Kinh phí hoạt động sự nghiệp văn hóa, thông tin*	*135,88*							*135,88*			
6.2	*Kinh phí hoạt động xây dựng phong trào đời sống văn hóa,triển khai thực hiện NĐ số 41/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư trên địa bàn xã*	*50,00*					*50,00*					
7	**Chi SN phát thanh- truyền hình**	**105,33**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**105,33**	**-**	**-**	
-	*Kinh phí hoạt động sự nghiệp phát thanh*	*105,33*							*105,33*			
8	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**320,00**	**-**	**-**	**-**	**170,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**150,00**	
8.1	*Kinh phí hoạt động sự nghiệp môi trường*	*50,00*				*50,00*						
8.2	*Kinh phí quy hoạch sử dụng đất*	*150,00*									*150,00*	
8.3	*Kinh phí thống kê đất đai năm 2026*	*60,00*				*60,00*						
8.4	*Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2026*	*40,00*				*40,00*						
8.5	*Tuyên truyền, tổ chức hưởng ứng ngày môi trường thế giới, tuần lễ biển và hải đảo, tập huấn nâng cao nhận thức về BVMT; Chương trình MTQG về ứng phó với biến đổi khí hậu*	*10,00*				*10,00*						
8.6	*Chi cho công tác ứng phó sự cố môi trường*	*10,00*				*10,00*						
9	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**6.194,86**	**-**	**170,00**	**-**	**1.052,32**	**-**	**-**	**494,30**	**-**	**4.478,24**	
9.1	*Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*	*1.020,00*				*820,00*	-	-	*100,00*	-	*100,00*	
-	Nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp (Hội nghị SXNN, chi khác, công tác phục vụ thẩm định các mô hình sản xuất...)	600,00				600,00						
-	Kinh phí thực hiện các hoạt động ngành chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh	160,00				160,00						
-	Kinh phí hoạt động ngành thủy sản	30,00				30,00						
-	Hỗ trợ hoạt động khuyến công	100,00							100,00			
-	Kinh phí hoạt động ngành lâm nghiệp, hoạt động tết trồng cây	30,00				30,00						
-	Chi công tác quy hoạch, đấu giá quyền sử dụng đất	100,00									100,00	

STT	Chi tiết sự nghiệp	Tổng cộng	VP Đảng ủy	VP HĐND & UBND	UBMT TQ	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm dịch tổng hợp	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc xã quản lý	UBND xã điều hành	Ghi chú
9.2	Duy tu, bảo dưỡng tuyến đường liên thôn từ tỉnh lộ 573A đến thôn Nam Sơn và đoạn từ Km 737+850 Quốc lộ 1A đi thôn Huỳnh Thượng	*170,00*		*170,00*								
9.3	*Kinh phí phòng chống thiên tai*	*65,00*				*65,00*						
9.4	*Ban chỉ đạo Nông thôn mới, công tác xây dựng nông thôn mới*	*30,00*				*30,00*						
9.5	*Công tác quản lý đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiểm tra khai thác khoáng sản, hành nghề khoan nước*	*25,00*				*25,00*						
9.6	*Hỗ trợ nhân viên khuyến nông theo Nghị quyết số 62/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh*	*112,32*				*112,32*						
9.7	*Lương trung tâm dịch vụ tổng hợp*	*286,54*							*286,54*			
9.8	*KP dịch vụ công ích*	*3.000,00*	-	-	-	-	-	-	*107,76*	-	*2.892,24*	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	71,28							71,28			
-	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	36,48							36,48			
-	KP dịch vụ công ích xã phân bổ sau	2.892,24									**2.892,24**	
9.9	*Kinh phí cấp bù thuỷ lợi phí*	*1.486,00*									*1.486,00*	
10	**Chi QLNN, đảng, đoàn thể**	**12.720,91**	**3.690,14**	**4.225,72**	**1.868,64**	**1.013,12**	**1.068,92**	**761,33**	-	-	**93,05**	
10.1	*Cán bộ, công chức cấp xã*	*7.705,86*	*2.070,51*	*1.976,80*	*1.065,18*	*993,12*	*898,92*	*701,33*	-	-	-	
-	Quỹ lương, phụ cấp	6.547,56	1.767,57	1.656,04	886,98	868,38	774,18	594,41				
-	Chi hoạt động theo định mức	1.158,30	302,94	320,76	178,20	124,74	124,74	106,92				
10.2	*Kinh phí hoạt động và phụ cấp cán bộ không chuyên trách theo Nghị quyết số 120/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh*	*1.918,80*	*604,94*	*652,35*	*568,46*	-	-	-	-	-	*93,05*	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách ở xã	175,50	26,82	72,14	36,65						39,88	
-	Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở thôn	1.743,30	578,12	580,21	531,81						53,17	
10.3	*Phụ cấp cấp ủy theo quy định 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008*	*139,46*	*139,46*									
10.4	*Phụ cấp đại biểu hội đồng*	*418,39*		*418,39*								
10.5	*Hỗ trợ kinh phí hoạt động*	*2.538,41*	*875,23*	*1.178,17*	*235,00*	*20,00*	*170,00*	*60,00*	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW của Ban bí thư và Quyết định 256-QĐ/TW của Tỉnh ủy Quảng Trị và bổ sung hoạt động của cấp ủy, ban Xây dựng Đảng, ban Kiểm tra Đảng, hoạt động của Văn phòng Đảng	720,00	720,00									
-	Phí hoạt động của Hội đồng nhân dân	370,00		370,00								
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các đơn vị	872,94		652,94	120,00	20,00	20,00	60,00				
-	Khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức ở xã (5 tổ chức)	100,00			100,00							
-	Ban Thanh tra nhân dân	5,00			5,00							
-	Giám sát đầu tư cộng đồng	10,00			10,00							

STT	Chi tiết sự nghiệp	Tổng cộng	VP Đảng ủy	VP HĐND & UBND	UBMT TQ	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm dịch tổng hợp	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc xã quản lý	UBND xã điều hành	Ghi chú
-	Lương nhân viên hợp đồng (Lái xe, bảo vệ, phục vụ)	310,47	155,23	155,23								
-	*Kinh phí khen thưởng*	*150,00*					*150,00*					
11	**Chi đảm bảo xã hội**	**8.689,84**	**-**	**-**	**-**	**10,00**	**8.679,84**	**-**	**-**	**-**	**-**	
11.1	*Kinh phí trợ cấp thường xuyên các đối tượng BTXH theo NĐ số 20/2020/NĐ-CP của Chính phủ (Không bao gồm kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng-đã tính trên SNYT)*	*8.429,76*					*8.429,76*					
11.2	*Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH*	*46,35*					*46,35*					
11.3	*Chi khác sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*213,73*	-	-	-	*10,00*	*203,73*	-	-	-	-	
-	Chi phí liên quan đến công tác chi trả Bảo trợ xã hội (Phí bưu điện, chi phí hội đồng thẩm định…)	60,00					60,00					
-	Chi phí liên quan đến công tác chi trả cho người có công (Phí bưu điện, chi phí hội đồng thẩm định…)	60,00					60,00					
-	Hỗ trợ công tác điều tra Hộ nghèo, Hộ cận nghèo	10,00				10,00						
-	Kinh phí đảm bảo xã hội khác	83,73					83,73					
12	**Chi khác ngân sách**	**561,18**	**50,00**	**148,36**	**-**	**70,00**	**50,00**	**-**	**-**	**-**	**242,82**	
12.1	*Chi hỗ trợ hoạt động các Ban chỉ đạo*	*50,00*	*50,00*									
12.2	*Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo Quyết định số 2977/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh*	*74,40*		*74,40*								
12.3	*Chi công tác giáo dục, phổ biến pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật, hòa giải cơ sở*	*70,00*		*70,00*								
12.4	*Chi bồi dưỡng cán bộ rà soát thủ tục hành chính theo NQ 13/2017/NQ-HĐND*	*3,96*		*3,96*								
12.5	*Chi công tác CCHC, tuyên truyền bình đẳng giới, điều tra xã hội học, kiểm tra mốc địa giới hành chính*	*50,00*					*50,00*					
12.6	*Hỗ trợ công tác lập dự toán, công tác quyết toán ngân sách, quyết toán đơn vị, duy trì hệ thống đường truyền ngành Tài chính*	*70,00*				*70,00*						
12.7	*Chi khác ngân sách UBND xã phân bổ sau*	*242,82*									*242,82*	
13	**Kinh phí thực hiện CCTL**	**24.562,22**	**1.617,75**	**2.842,91**	**921,70**	**589,46**	**524,32**	**403,75**	**163,46**	**17.468,54**	**30,33**	
13.1	*Sự nghiệp giáo dục*	*17.468,54*	-	-	-	-	-	-	-	*17.468,54*	-	
-	Quỹ tiền lương, phụ cấp	15.048,49								15.048,49		Chi tiết theo biểu số 04
-	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.420,05								2.420,05		Chi tiết theo biểu số 04
13.2	*Sự nghiệp QLHC+, NN, Đảng, đoàn thể*	*5.805,22*	*1.617,75*	*1.717,91*	*921,70*	*589,46*	*524,32*	*403,75*	-	-	*30,33*	
-	Quỹ tiền lương, phụ cấp cán bộ biên chế	3.735,18	1.008,34	944,72	506,00	495,38	441,65	339,09	-	-		
-	Quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách theo Nghị định 33	1.058,25	345,10	358,53	324,29	-	-	-	-	-	30,33	
+	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách ở xã	63,75	15,30	27,54	20,91	-	-	-	-	-		

STT	Chi tiết sự nghiệp	Tổng cộng	VP Đảng ủy	VP HĐND & UBND	UBMT TQ	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm dịch tổng hợp	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc xã quản lý	UBND xã điều hành	Ghi chú
+	Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở thôn	994,50	329,80	330,99	303,38						30,33	
-	*Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP (trừ khối giáo dục)*	693,55	184,75	175,98	91,42	94,07	82,67	64,66				
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	238,68		238,68								
-	Phụ cấp cấp uỷ	79,56	79,56									
13.3	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*1.125,00*	-	*1.125,00*	-	-	-	-	-	-	-	
	Lương già yếu nghỉ việc	1.125,00		1.125,00								
13.4	*Sự nghiệp kinh tế*	*163,46*	-	-	-	-	-	-	*163,46*	-	-	
	Lương biên chế trung tâm DV tổng hợp	163,46							163,46			
14	**Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 245/2025/NQ-QH**	**1.238,00**									**1.238,00**	
III	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**2.142,00**									**2.142,00**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**46.533,00**	**1.369,00**	**6.720,91**	**1.042,40**	**-**	**36.724,06**	**-**	**-**	**603,20**	**73,43**	
	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	**46.533,00**	**1.369,00**	**6.720,91**	**1.042,40**	**-**	**36.724,06**	**-**	**-**	**603,20**	**73,43**	**-**
1	**Chính sách trung ương ban hành**	**39.828,41**	**-**	**3.684,00**	**-**	**-**	**35.606,50**	**-**	**-**	**517,20**	**20,71**	
1.1	*Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo*	*537,91*	-	-	-	-	-	-	-	*517,20*	*20,71*	
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 238	439,29								418,58	20,71	Chi tiết theo biểu số 04
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non	14,34					-			14,34		Chi tiết theo biểu số 04
-	Học bổng, chi phí học tập cho HS khuyết tật	84,28								84,28		Chi tiết theo biểu số 04
1.2	*Sự nghiệp y tế*	*2.556,40*	-	-	-	-	*2.556,40*	-	-	-	-	
-	Phân bổ theo kinh phí mua thẻ BHYT	2.556,40					2.556,40					
1.3	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*36.734,10*	-	*3.684,00*	-	-	*33.050,10*	-	-	-	-	
-	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 20	3.278,24					3.278,24					
-	Trợ cấp hưu theo NĐ 176	3.684,00		3.684,00								
-	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	1.201,86					1.201,86					
-	Chính sách ưu đãi người có công	28.570,00					28.570,00					
2	**Chính sách địa phương ban hành**	**6.704,59**	**1.369,00**	**3.036,91**	**1.042,40**	**-**	**1.117,56**	**-**	**-**	**86,00**	**52,72**	
2.1	*Sự nghiệp y tế*	*196,56*	-	-	-	-	*196,56*	-	-	-	-	
-	Kinh phí hỗ trợ y tế thôn bản	196,56					196,56					
2.2	*Sự nghiệp QLHC+, NN, Đảng, đoàn thể*	*2.464,12*	*1.369,00*	-	*1.042,40*	-	-	-	-	-	*52,72*	
-	Kinh phí hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn	1.095,12	-	-	1.042,40	-	-	-	-	-	52,72	
+	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn	895,12			842,40						52,72	
+	Khoán kinh phí HĐ đối với tổ chức CT XH thôn (5 tổ chức	200,00			200,00							
-	Kinh phí trợ cấp huy hiệu đảng	621,00	621,00									
-	Kinh phí khen thưởng huy hiệu đảng	748,00	748,00									
2.3	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*921,00*	-	-	-	-	*921,00*	-	-	-	-	

STT	Chi tiết sự nghiệp	Tổng cộng	VP Đảng ủy	VP HĐND & UBND	UBMT TQ	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm dịch tổng hợp	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc xã quản lý	UBND xã điều hành	Ghi chú
-	Chi thăm hỏi người có công, thân nhân người có công theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND	663,00					663,00					
-	Chi thăm hỏi người người nghèo, cận nghèo theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND	199,00					199,00					
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	59,00					59,00					
2.4	*Sự nghiệp quốc phòng*	*1.603,23*	-	*1.603,23*	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phi thực hiện Luật DQTV (phụ cấp + trợ cấp + ngày công huấn luyện)	1.603,23		1.603,23								
2.5	*Sự nghiệp an ninh*	*1.433,68*	-	*1.433,68*	-	-	-	-	-	-	-	
-	Tính hỗ trợ lực lượng dân an ninh trật tự cơ sở	1.433,68		1.433,68								
2.6	*Sự nghiệp giáo dục và đào tạo*	*86,00*	-	-	-	-	-	-	-	*86,00*	-	
-	Kinh phi thực hiện hợp đồng nấu ăn theo Nghị quyết 35	86,00								86,00		Chi tiết theo biểu số 04

Biểu số 04

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Vĩnh Thủy)

ĐVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Số biên chế được giao	KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ								KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ							Tổng cộng (*)
			Cộng kinh phí tự chủ	Tổng kinh phí tiền lương theo biên chế	Bao gồm				Kinh phí thực hiện Nghị quyết 35/2018/NQ-HĐND về hỗ trợ đóng BHXH cho hợp đồng nhân viên dinh dưỡng các trường mầm non công lập	Kinh phí hoạt động thường xuyên	Cộng kinh phí không tự chủ	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí trẻ khuyết tật (Thông tư 42/2013)	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	Kinh phí hoạt động sự nghiệp (Kinh phí trên bao gồm	
					Kinh phí tiền lương xã cấp			Số CCTL tại đơn vị										
					Tổng	Kinh phí xã cấp trong cân đối	Nguồn kinh phí CCTL	40% học phí hiện CCTL tại đơn vị năm 2025										
A	B	C	1 = 2+7+8	2=3+6	3=4+5	4	5	6	7	8	9=10+…15	10	11	12	13	14	15	16=1+9
I	**KHỐI MẦM NON**	**81**	**16.201,08**	**15.108,94**	**14.934,10**	**9.620,64**	**5.313,45**	**174,84**	**86,00**	**1.180,98**	**1.869,82**	**39,10**	**71,39**	**842,79**	**27,30**	**437,78**	**451,46**	**18.070,90**
1	Trường MN Vĩnh Lâm	24	4.799,25	4.476,45	4.427,33	2.849,38	1.577,95	49,11	22,00	349,92	513,93	4,80	17,85	250,90	4,05	122,96	113,37	5.313,18
2	Trường MN Vĩnh Sơn	26	5.187,06	4.839,56	4.775,98	3.081,60	1.694,38	63,58	32,00	379,08	651,19	24,64	17,85	265,81	13,50	159,19	170,20	5.838,26
3	Trường MN Vĩnh Thủy	31	6.214,76	5.792,93	5.730,78	3.689,66	2.041,12	62,15	32,00	451,98	704,70	9,66	35,70	326,08	9,75	155,63	167,88	6.919,46
II	**KHỐI TH**	**65**	**12.959,75**	**12.012,05**	**12.012,05**	**7.648,70**	**4.363,35**	**0,00**	**0,00**	**947,70**	**1.243,48**	**0,00**	**99,10**	**689,32**	**35,85**	**0,00**	**419,21**	**14.203,23**
1	Trường TH Vĩnh Lâm	33	6.744,09	6.262,95	6.262,95	3.987,95	2.275,00			481,14	623,25		45,56	356,35	11,55		209,80	7.367,34
2	Trường TH Vĩnh Thủy	32	6.215,66	5.749,10	5.749,10	3.660,75	2.088,35			466,56	620,23		53,54	332,98	24,30		209,41	6.835,89
III	**KHỐI THCS**	**80**	**16.259,63**	**15.267,39**	**15.093,23**	**9.721,54**	**5.371,69**	**174,16**	**0,00**	**1.166,40**	**2.082,93**	**0,00**	**61,53**	**887,93**	**61,50**	**435,89**	**636,08**	**18.342,56**
1	Trường THCS Chu Văn An	30	6.044,89	5.710,72	5.607,49	3.636,32	1.971,17	103,23		437,40	850,19		7,99	338,03	14,25	258,34	231,58	6.895,08
2	Trường TH&THCS Vĩnh Sơn	50	10.214,74	9.556,66	9.485,74	6.085,23	3.400,52	70,92	0,00	729,00	1.232,74	0,00	53,54	549,90	47,25	177,55	404,50	11.447,48
	TH	*26*	*5.370,61*	4.991,53	4.991,53	*3.178,36*	1.813,16			379,08	533,21		*17,85*	*280,29*	22,95		212,12	5.903,81
	THCS	*24*	*4.844,14*	4.565,14	4.494,22	*2.906,86*	1.587,36	70,92		349,92	699,54		*35,70*	*269,62*	24,30	*177,55*	192,37	5.543,67
	Tổng cộng	**226**	**45.420,46**	**42.388,38**	**42.039,38**	**26.990,89**	**15.048,49**	**349,00**	**86,00**	**3.295,08**	**5.196,23**	**39,10**	**232,02**	**2.420,05**	**124,65**	**873,67**	**1.506,74**	**50.616,69**

(*) Kinh phí trên đã bao gồm Kinh phí thực hiện chế độ giáo viên thể dục thể thao và giáo viên quốc phòng theo quy định, Kinh phí chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi giảng dạy giáo viên khuyết tật theo Nghị định số 28/212/NĐ-CP

Biểu số 05

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2026

(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Quyết định số: 15/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Vĩnh Thủy)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026
	Tổng cộng	**598,46**	**742,62**	**873,67**
1	Trường MN Vĩnh Lâm	77,20	104,51	122,96
2	Trường MN Vĩnh Sơn	103,90	135,31	159,19
3	Trường MN Vĩnh Thủy	118,80	132,28	155,63
4	Trường THCS Chu Văn An	210,00	219,59	258,34
5	Trường TH&THCS Vĩnh Sơn	88,56	150,92	177,55